



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng**
Laboratory: Faculty Medical Test - Imaging Diagnostics - Functional Exploration

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên**
Organization: Center for Disease Control - Health service of Thai Nguyen province

Số hiệu/ Code: **VILAS 706**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: Chemical, Biological

Người quản lý/ Laboratory
manager: **Nguyễn Thị Mai Lê**
Nguyen Thi Mai Le

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 11 / 2025 đến ngày 14 / 09 / 2026**

Địa chỉ/Address: **Số 971, đường Dương Tự Minh, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.**
No. 971, Duong Tu Minh Street, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province.

Địa điểm/ Location: **Số 971, đường Dương Tự Minh, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.**
No. 971, Duong Tu Minh Street, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province.

Điện thoại/ Tel: **0947.408.336**

Email: **lentm.ksbt@thainguyen.gov.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 1)***VILAS 706****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Chè, sản phẩm từ chè Tea, tea products	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total Ash content</i>	-	TCVN 5611:2007
2.		Xác định hao hụt khối lượng ở 103 độ C <i>Determination of loss in mass at 103 degrees C</i>	-	TCVN 5613:2007
3.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch Surface water, ground water, domestic water	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ với bạc nitrat <i>Determination of chloride Titration with silver nitrate method</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
4.		Xác định tổng số Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
5.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Iron content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2017
6.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Manganese content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017
7.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Chromium content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2017
8.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 1)***VILAS 706**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
9.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch Surface water, ground water, domestic water	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2017
10.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Calcium content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2017
11.		Xác định pH <i>Determination of pH alue</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
12.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,6 NTU	TCVN 12402-1:2020
13.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Detemination of Permanganate index Titration method</i>	0,6 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
14.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of Arsenic content Electrothermal atomic absorption spectrometric method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2017
15.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of Lead content Electrothermal atomic absorption spectrometric method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2017
16.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of Cadmium content Electrothermal atomic absorption spectrometric method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 1)

VILAS 706

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
17.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch Surface water, ground water, domestic water	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp so màu sử dụng trên máy HACH DR 300 <i>Determination of free Chlorine content Colorimetric method using HACH DR 300</i>	0,02 mg/L	HACH Method 8021
18.	Đá viên Ice	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp so màu sử dụng trên máy HACH DR 300 <i>Determination of free Chlorine content Colorimetric method using HACH DR 300</i>	0,02 mg/L	HACH Method 8021
19.	Nước uống đóng chai Bottled drinking water	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of Arsenic content Electrothermal atomic absorption spectrometric method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2017
20.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of Lead content Electrothermal atomic absorption spectrometric method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2017
21.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of Cadmium content Electrothermal atomic absorption spectrometric method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3113B:2017
22.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Iron content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2017
23.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Manganese content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 1)***VILAS 706**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2017
25.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2017
26.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Calcium content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2017
27.		Xác định hàm lượng tổng số Canxi (Ca) và Magiê (Mg) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
28.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnam Standard*
- HACH: phương pháp phát triển bởi nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture's developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 1)***VILAS 706****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm Food	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli bacteria Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007
4.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 1)***VILAS 706**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
6.	Thực phẩm Food	Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010
7.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g (mL)	TCVN 107801:2017 (ISO 6579-1:2017)
8.	Nước sạch Domestic water	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
9.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
10.		Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
11.		Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
12.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2017

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ Vietnam Standard

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 1)

VILAS 706

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center for Disease Control - Health service of Thai Nguyen province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

